Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 4907.00.90

Mã HS	4907.00.90
Mô tả hàng hóa	Các loại tem bưu chính, tem thuế hoặc tem tương tự chưa qua sử dụng, loại đang được lưu hành hoặc mới phát hành tại nước mà ở đó chúng có, hoặc sẽ có giá mặt được công nhận; giấy có dấu tem sẵn; các loại giấy bạc ngân hàng (banknotes); mẫu séc; giấy chứng nhận cổ phần, cổ phiếu hoặc trái phiếu và các loại chứng từ sở hữu tương tự / - Loại khác
Đơn vị	kg/chiếc
Thời điểm tạo	03/11/2026 17:55:19
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/49070090/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	30	30%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K7773
Thuế NK ưu đãi (MFN)	20	20%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N7773
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q7773
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái

AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ACFTA	0 (-CN)	0% (trừ CN)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0(-MY)	0% (trừ MY)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	2,5	2,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	2,5	2,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	11.4	11,4%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	15	15%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

RCEP (Phụ lục B)	20	20%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	20	20%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	20	20%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	20	20%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
AHKFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
RCEP (Phụ lục C)	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E7496
ATIGA	2022	2022	0	AT!E7449
ATIGA	2023	2023	0	AT!F7449
ATIGA	2024	2024	0	AT!G7449
ATIGA	2025	2025	0	AT!H7449
ATIGA	2026	2026	0	AT!I7449
ATIGA	2027	2027	0	AT!J7449
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	1	AJ!E7499
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F7499
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G7499
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H7499

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I7499
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J7499
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E7500
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F7500
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G7500
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H7500
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I7500
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J7500
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F7501
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H7455
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F7463
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G7463
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H7463
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I7463
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J7463
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K7463
VKFTA	2022	2022	0	VK!E7485
VKFTA	2023	2023	0	VK!F7485
VKFTA	2024	2024	0	VK!G7485
VKFTA	2025	2025	0	VK!H7485
VKFTA	2026	2026	0	VK!I7485
VKFTA	2027	2027	0	VK!J7485
VCFTA	2022	2022	4	VC!D7531
VCFTA	2023	2023	2	VC!E7531
VCFTA	2024	2024	0	VC!F7531
VCFTA	2025	2025	0	VC!G7531

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2026	2026	0	VC!H7531
VCFTA	2027	2027	0	VC!I7531
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D7511
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E7511
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F7511
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G7511
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H7511
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I7511
AHKFTA	2022	2022	*	AKH!D7524
AHKFTA	2023	2023	*	AKH!E7524
AHKFTA	2024	2024	*	AKH!F7524
AHKFTA	2025	2025	*	AKH!G7524
AHKFTA	2026	2026	*	AKH!H7524
AHKFTA	2027	2027	*	AKH!I7524
EVFTA	2022	2022	12,5	EV-NK!D7528
EVFTA	2023	2023	10	EV-NK!E7528
EVFTA	2024	2024	7,5	EV-NK!F7528
EVFTA	2025	2025	5	EV-NK!G7528
EVFTA	2026	2026	2,5	EV-NK!H7528
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I7528
UKVFTA	2022	2022	12,5	UKV!D7529
UKVFTA	2023	2023	10	UKV!E7529
UKVFTA	2024	2024	7,5	UKV!F7529
UKVFTA	2025	2025	5	UKV!G7529
UKVFTA	2026	2026	2,5	UKV!H7529
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I7529

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D7479
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E7479
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F7479
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G7479
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H7479
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I7479
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J7479
RCEP A	2022	2022	19	RCEPT-A!D7516
RCEP A	2023	2023	18	RCEPT-A!E7516
RCEP A	2024	2024	17	RCEPT-A!F7516
RCEP A	2025	2025	16	RCEPT-A!G7516
RCEP A	2026	2026	15	RCEPT-A!H7516
RCEP A	2027	2027	14	RCEPT-A!I7516
RCEP B	2022	2022	20	B!D7516
RCEP B	2023	2023	20	B!E7516
RCEP B	2024	2024	20	B!F7516
RCEP B	2025	2025	20	B!G7516
RCEP B	2026	2026	20	B!H7516
RCEP B	2027	2027	20	B!I7516
RCEP C	2022	2022	*	C!D7516
RCEP C	2023	2023	*	C!E7516
RCEP C	2024	2024	*	C!F7516
RCEP C	2025	2025	*	C!G7516
RCEP C	2026	2026	*	C!H7516
RCEP C	2027	2027	*	C!I7516
RCEP D	2022	2022	20	D!D7516

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2023	2023	20	D!E7516
RCEP D	2024	2024	20	D!F7516
RCEP D	2025	2025	20	D!G7516
RCEP D	2026	2026	20	D!H7516
RCEP D	2027	2027	20	D!I7516
RCEP E	2022	2022	20	E!D7519
RCEP E	2023	2023	20	E!E7519
RCEP E	2024	2024	20	E!F7519
RCEP E	2025	2025	20	E!G7519
RCEP E	2026	2026	20	E!H7519
RCEP E	2027	2027	20	E!I7519
RCEP F	2022	2022	20	F!D7516
RCEP F	2023	2023	20	F!E7516
RCEP F	2024	2024	20	F!F7516
RCEP F	2025	2025	20	F!G7516
RCEP F	2026	2026	20	F!H7516
RCEP F	2027	2027	20	F!I7516
VIFTA	2024	2024	17.1	VI!F6950
VIFTA	2025	2025	14.3	VI!G6950
VIFTA	2026	2026	11.4	VI!H6950
VIFTA	2027	2027	8.6	VI!I6950

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

FTA-013	YELLOW	Thuế FTA không thấp hơn MFN	RCEP (Phụ lục B) 20%, RCEP (Phụ lục D) 20%, RCEP (Phụ lục E) 20%, RCEP (Phụ lục F) 20%: thuế suất ưu đãi đặc biệt bằng hoặc cao hơn thuế MFN (20%) theo biểu nguồn – áp dụng FTA không mang lại tiết kiệm.	MFN 20%		Cân nhắc áp dụng thuế MFN (nếu nước xuất xứ đáp ứng điều kiện MFN) thay vì chuẩn bị chứng từ xuất xứ FTA.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 4907.00 có 6 dòng thuế; dòng 4907.00.90 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Loại khác.	4907.00.10 Giấy bạc ngân hàng (banknotes), loại pháp định(*); 4907.00.21 Tem bưu chính; 4907.00.29 Loại khác; 4907.00.50 Mẫu séc; 4907.00.60 Giấy chứng nhận cổ phần, cổ phiếu hoặc trái phiếu và các loại chứng từ sở hữu tương tự	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 4907.00.90. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 20% của mã 4907.00.90 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N7773), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.